

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6230** /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày **16** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 50/2008/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 40/2006/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế; Quyết định số 3577/QĐ-BYT ngày 28/9/2011 về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu báo cáo về chăm sóc sức khỏe sinh sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018”.

Điều 2. “Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018” được áp dụng làm cơ sở để kiểm tra đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh/TP trực thuộc trung ương năm 2018 và báo cáo Lãnh đạo Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục,

Tổng cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BMTE.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Việt Tiến

BỘ Y TẾ

BẢNG KIỂM TRA CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN NĂM 2018

(Ban hành theo Quyết định số 6230/QĐ-BYT ngày 16 tháng 10 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Trung tâm CSSKSS tỉnh/tp: _____

Địa chỉ: Đường phố/xã/phường/thị trấn: _____

Quận/Huyện/Thị xã: _____

Điện thoại: _____ Fax: _____

Email: _____

Họ tên Giám đốc Trung tâm: _____

Điện thoại: _____ email: _____

Họ tên cán bộ BC-thống kê: _____

Điện thoại: _____ email: _____

Kết quả kiểm tra:

Điểm chuẩn: _____

Điểm trừ: _____

Điểm thưởng: _____

Điểm đạt: _____

Xếp loại: _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____ 2018

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC CSSKSS NĂM 2018

TỔNG SỐ ĐIỂM ĐẠT:/100

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
I.	TỔ CHỨC, MẠNG LƯỚI, CSVC, THUỐC, TTB	8.50	1.25	4.50	
1	Tuyển tỉnh	2.00			
1.1	Có khoa sơ sinh ở BV nhi/sản-nhi/phụ sản tỉnh/đơn nguyên sơ sinh BVĐK tỉnh đang hoạt động				
	Có	1.00			
	Không				
1.2	Có kế hoạch của địa phương đào tạo chuyển đổi hộ sinh trung học lên cao đẳng, đại học				
	Có	1.00			
	Không		1.00		
2	Tuyển huyện	1.00			
	Có đơn nguyên sơ sinh tại bệnh viện đa khoa tuyển huyện (có Quyết định thành lập, có cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu: CPAP, đèn chiếu điều trị vàng da, hệ thống thở oxy, bộ HSSS, có bác sỹ và điều dưỡng được đào tạo về chăm sóc, điều trị sơ sinh bệnh lý)				
	Đồng bằng và Trung du				
	Miền núi				
	>60% số BVĐK huyện	>80% số BVĐK huyện	1.00		
	30-60% số BVĐK huyện	50-80% số BVĐK huyện	0.50		
	20-<30% số BVĐK huyện	30-<50% số BVĐK huyện	0.25		
3	Tuyển xã	5.50			
3.1	Có ít nhất 2 công cụ quản lý thai là sổ khám thai và bảng quản lý thai				
	≥90% số xã	2.00			
	60-<90% số xã	1.00			
	<60% số xã		0.25		
3.2	Có tài liệu truyền thông để hướng dẫn cho khách hàng				
	>50% số xã	0.50			
	30-50% số xã	0.25			
3.3	Có phòng/góc tư vấn				
	>90% số xã	1.00			
	60-90% số xã	0.50			
3.4	Có góc sơ sinh trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	80 - <100% số xã có đỡ đẻ	0.50			
3.5	Có Oxytocin trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	90 - <100% xã có đỡ đẻ	0.50			
3.6	Số xã có hộ sinh cao đẳng trở lên				
	Đồng bằng và Trung du				
	Miền núi				
	≥ 10%	≥ 5%		3.00	
	5 - <10%	3 - <5%		2.00	
3.7	Triển khai Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em				
	>90% số xã			1.50	
	70 - <90% số xã			1.00	
	30 - < 70% số xã			0.50	
II	HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM CSSKSS	42.75	5.00	2.50	
1	Triển khai các hoạt động chuyên môn:	8.50			
1.1	Có phòng khám ĐK hoặc chuyên khoa được thành lập	2.00			
1.2	Khám và xử trí các bệnh thông thường ở trẻ em				

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	Có	0.50			
	Không				
1.3	Khám và tư vấn dinh dưỡng				
	Có	0.50			
	Không				
1.4	Khám và điều trị NKDSS/NKLTQDTD				
	Có	0.50			
	Không				
1.5	Tư vấn xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ có thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.6	Phá thai đến hết 7 tuần tuổi thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.7	Dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện vị thành niên (gồm cả truyền thông, tư vấn, cung cấp biện pháp tránh thai, điều trị NKDSS thông				
	Có	0.50			
	Không				
1.8	Tư vấn và xử trí các rối loạn tiền mãn kinh và mãn kinh				
	Có	0.50			
	Không				
1.9	Khám, tư vấn về SKSS nam giới				
	Có	0.50			
	Không				
1.10	Siêu âm sàng lọc dị tật bào thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.11	Nghiệm pháp axit axetic/lugol				
	Có	0.50			
	Không				
1.12	Thực hiện xét nghiệm tế bào học hoặc sinh học phân tử để phát hiện sớm tổn thương cổ tử cung (hoặc lấy bệnh phẩm gửi xét nghiệm)				
	Có	0.50			
	Không				
1.13	Soi cổ tử cung				
	Có	0.50			
	Không				
1.14	Đốt điện hoặc đốt laser hoặc áp lạnh cổ tử cung				
	Có	0.50			
	Không				
1.15	Triệt sản nam				
	Có			0.25	
	Không				
1.16	Triệt sản nữ				
	Có			0.25	
	Không				
2	Công tác phòng chống nhiễm khuẩn, bảo vệ môi trường:	5.00			
2.1	Các phòng thủ thuật, triệt sản, phòng đẻ (nếu có) đều có bồn, nước sạch, nước chín và phương tiện rửa tay; hoặc có điểm rửa tay tập trung * Quan sát các phòng	0.50			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
2.2	Trung tâm có tủ sấy khô, nồi hấp ướn, có đủ trang thiết bị/dụng cụ, hóa chất cho công tác chống nhiễm khuẩn và đang vận hành tốt <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, đề nghị xuất trình, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.3	Thực hiện đúng quy trình vô khuẩn <i>* Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) các bước Khử nhiễm, Làm sạch, Khử khuẩn, Tiệt khuẩn đối với một số dụng cụ và đồ vải (chú ý dụng cụ hút thai)</i>				
	Có	0.50			
	Không		0.25		
2.4	CBYT thực hiện đúng nguyên tắc vô khuẩn khi cung cấp dịch vụ, thực hiện thủ thuật, phẫu thuật <i>* Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) rửa tay, đi găng, trang phục, quan sát một số dịch vụ, thủ thuật như khám phụ khoa...</i>				
	Có	0.50			
	Không		0.25		
2.5	Tổ chức đầy chuyên chống nhiễm khuẩn một chiều <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.6	Có phân loại chất thải rắn y tế (chất thải sinh hoạt, chất thải nhiễm khuẩn, mô và cơ quan người, vật sắc nhọn...) và xử lý đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.7	Có xử lý chất thải lỏng đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.8	Có đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
3	Công tác truyền thông tư vấn:	1.50			
3.1	Bố trí phòng và thực hiện hoạt động truyền thông tư vấn <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>				
	Có	1.00			
3.2	Phòng truyền thông tư vấn có đủ phương tiện trực quan (sách báo, tờ rơi, tranh lật, video...) <i>* Quan sát</i>	0.50			
3.3	Có tư vấn qua điện thoại			0.25	
4	Công tác dược và vật tư y tế	1.50			
4.1	Sử dụng thuốc/phương tiện tránh thai (PTTT) đúng nguyên tắc: nhập trước xuất trước, kiểm kê thuốc/PTTT định kỳ, không để thuốc/PTTT quá hạn. <i>Đúng quy định</i>	0.50			
	<i>Không đúng quy định</i>		0.25		
4.2	Có sổ sách, báo cáo tình hình sử dụng thuốc/PTTT	0.50			
4.3	Kho đựng thuốc/PTTT đạt yêu cầu (sạch, thoáng, ngăn nắp, dễ tìm, có giá kệ, có điều hoà/quạt thông gió, có đủ thẻ kho, hạn ngăn xếp ở ngoài, hạn dài xếp ở trong) <i>* Quan sát, kiểm tra thẻ kho</i>				
	Có	0.50			
	Không (thiếu 1 trong các điều kiện trên)		0.25		
5	Công tác đào tạo:	4.50			
5.1	Được cấp chứng nhận là cơ sở đào tạo liên tục <i>Cấp tỉnh trở lên (mã C)</i>	1.00			
	<i>Cấp khu vực (mã B)</i>			1.00	
5.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo liên tục <i>90-100%</i>	2.00			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	80% - <90%	1.00			
5.3	Cử cán bộ đi đào tạo (lại) hoặc đào tạo nâng cao trình độ về một trong các nội dung: Chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý, chính trị				
	Có	0.50			
	Không		0.25		
5.4	Có cán bộ biết ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc				
	30% cán bộ có bằng B ngoại ngữ trở lên hoặc 10% cán bộ biết tiếng dân tộc	0.50			
5.5	Trung tâm có tủ sách chuyên môn hoặc thư viện	0.50			
6	Công tác chỉ đạo tuyển:	12.75			
6.1	Có kế hoạch chỉ đạo tuyển và phân công cán bộ phụ trách theo cơ sở * Xem bản kế hoạch chỉ đạo tuyển				
	Có	1.00			
	Không		0.25		
6.2	Tỷ lệ huyện/xã được giám sát/chỉ đạo tuyển * Xem số/báo cáo chỉ đạo tuyển, bảng kiểm				
6.2.1	Tỷ lệ xã được tuyển tỉnh giám sát: chấm điểm theo số xã của tỉnh				
	- Tỉnh/TP có ≥ 350 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)			
	$\geq 20\%$ số xã	$\geq 10\%$ số xã	4.00		
	10 - <20% số xã	5 - <10% số xã	3.00		
	<10% số xã	<5% số xã	2.00		
	- Tỉnh/TP có từ 200 đến < 350 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)			
	$\geq 30\%$ số xã	$\geq 10\%$ số xã	4.00		
	20 - <30% số xã	5 - <10% số xã	3.00		
	<20% số xã	<5% số xã	2.00		
	- Tỉnh/TP có từ 120 đến < 200 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)			
	$\geq 40\%$ số xã	$\geq 20\%$ số xã	4.00		
	30 - <40% số xã	15 - <20% số xã	3.00		
	<30% số xã	<15% số xã	2.00		
	- Tỉnh/TP có <120 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)			
	$\geq 50\%$ số xã	$\geq 20\%$ số xã	4.00		
	40 - <50% số xã	15 - <20% số xã	3.00		
	<40% số xã	<15% số xã	2.00		
6.2.2	Tỷ lệ bệnh viện và TTYT huyện được tuyển tỉnh giám sát				
	Nếu là tỉnh đồng bằng	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)			
	100% số huyện	$\geq 70\%$ số huyện	3.75		
	90 - <100% số huyện	50 - <70% số huyện	3.00		
	<90% số huyện	<50% số huyện	2.00		
6.3	Kết quả kiểm tra TYT xã * Đối chiếu với kết quả kiểm tra một xã lựa chọn ngẫu nhiên (chọn xã có đờ đẽ, cho điểm theo bảng kiểm, điểm tối đa là 3)	3.00			
6.4	Có văn bản phản hồi với các đơn vị sau mỗi đợt giám sát	1.00			
7	Công tác thẩm định từ vong mẹ	2.00			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
7.1	Thực hiện báo cáo về tình hình TVM (Xem báo cáo)				
	Có báo cáo, đúng hạn	2.00			
	Có báo cáo, không đúng hạn		0.50		
	Không có báo cáo		1.00		
7.2	Đối với các tỉnh có tử vong mẹ: có thực hiện thẩm định 100% ca TVM			0.50	
8	Nghiên cứu khoa học	0.50			
	Có ≥ 1 đề tài, sáng kiến khoa học từ cấp ngành	0.50			
	Có ≥ 1 đề tài, sáng kiến khoa học từ cấp cơ sở	0.25			
	Có ≥ 1 đề tài, sáng kiến khoa học cấp tỉnh trở lên			0.25	
9	Phối kết hợp giữa Trung tâm CSSKSS/KSBT/đơn vị tương đương và các đơn vị * Xem văn bản (dưới dạng bản cam kết, hợp đồng trách nhiệm, biên bản ghi nhớ, công văn, quyết định, kế hoạch...)	1.50			
9.1	Phối kết hợp với Khoa sản, Khoa Nhi/sơ sinh của Bệnh viện đa khoa; Bệnh viện Phụ sản/Bệnh viện Nhi/Bệnh viện Sản - Nhi và các đơn vị/chương trình y tế khác	0.50			
9.2	Có văn bản phối hợp với Bệnh viện để thực hiện: '- Chỉ thị 06/CT-BYT ngày 11/8/2017 (hoặc Chỉ thị số 01/CT-BYT ngày 09/01/2015) về việc tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh; - Quyết định 1142/QĐ-BYT ngày 18/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tổ chức thực hiện đơn nguyên sơ sinh và góc sơ sinh tại các tuyến y tế - Quyết định số 4673 /QĐ-BYT ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (EENC)	0.50			
9.3	Có qui chế/cơ chế/văn bản phối hợp với Trung tâm phòng chống HIV/AIDS về việc thực hiện dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	0.50			
10	Giao ban và báo cáo, thống kê	5.00			
10.1	Báo cáo định kỳ về công tác CSSKSS và các báo cáo theo yêu cầu của Bộ Y tế gửi đúng thời gian quy định, đủ số liệu. * Phần này do Vụ SKBMTE chấm				
	Có	1.00			
	Không		1.00		
10.2	Báo cáo về dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con * Phần này do Vụ SKBMTE chấm				
	Đủ và chính xác	1.00			
	Không đủ		1.00		
10.3	Có theo dõi và báo cáo tình hình nhân sự và tổ chức mạng lưới CSSKSS và cập nhật hàng năm * Xem sổ hoặc báo cáo				
	Có	2.00			
	Không		0.25		
10.4	Tổ chức họp giao ban với tuyến huyện theo định kỳ hệ CSSKSS * Xem biên bản họp giao ban				
	Có	1.00			
	Không		0.25		
III	TÌNH HÌNH CCDV SKSS CƠ BẢN TẠI TUYẾN TỈNH, HUYỆN VÀ TUYẾN XÃ * Xem sổ sách, báo cáo, quan sát	33.00	5.25	3.75	
I	Bệnh viện tuyến tỉnh	7.25	2.50	1.00	

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
1.1	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về: - Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ - Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau mổ lấy thai *Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách					
	Chăm sóc thiết yếu BM&TSS trong đẻ thường (>90% số ca đẻ thường)		1.50			
	Chăm sóc thiết yếu BM&TSS trong đẻ mổ (>50% số ca mổ đẻ)		1.00			
	Không thực hiện chăm sóc thiết yếu BM&TSS trong đẻ thường			1.00		
	Không thực hiện chăm sóc thiết yếu BM&TSS trong đẻ mổ			0.50		
1.2	Sử dụng Corticoid trong điều trị dọa đẻ non					
	Có		1.00			
	Không			0.25		
1.3	Tiêm Vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh					
	Có		1.00			
	Không			0.50		
1.4	Tiêm Vaccin Viêm gan B cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ đầu sau sinh					
	Có		0.75			
	Không			0.25		
1.5	Tư vấn, XN HIV cho PNCT và chuyển gửi PNCT có kết quả XN sàng lọc HIV dương tính đến cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS					
	Có		0.75			
	Không					
1.6	Điều trị ARV cho PNCT HIV (+) trong giai đoạn chuyển dạ và điều trị dự phòng cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV					
	Có		0.75			
	Không					
1.7	Chuyển gửi mẹ nhiễm HIV/mẹ có kết quả sàng lọc HIV dương tính trong giai đoạn chuyển dạ và con của họ sau sinh đến cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS theo qui định					
	Có		0.50			
	Không					
1.8	Bệnh viện thực hiện Tiêu chí về Nuôi con bằng sữa mẹ thuộc phần E. Tiêu chí đặc thù chuyên khoa của Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế đạt từ mức 4 trở lên trong lần đánh giá gần nhất.				1.00	
2	Tuyển huyện - Bệnh viện		9.75	0.50		
2.1	Mổ lấy thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	100% số bệnh viện huyện thực hiện được mổ lấy thai (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa ≥ 2h)	≥70% số bệnh viện huyện thực hiện được mổ lấy thai (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa ≥ 2h)	1.00			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	70-<80%	40-<50%	0.25			
2.2	Mổ cắt tử cung cấp cứu					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	100% số BV huyện thực hiện được mổ cắt tử cung cấp cứu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật $\geq 2h$)	$\geq 70\%$ số BV huyện thực hiện được mổ cắt tử cung cấp cứu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật $\geq 2h$)	0.75			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	70-<80%	40-<50%	0.25			
2.3	Mổ chữa ngoài tử cung					
	Đồng bằng và trung du: 100% số BV huyện thực hiện được mổ chữa ngoài tử cung (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến CSYT có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 70\%$ số BV huyện thực hiện được mổ chữa ngoài tử cung (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở y tế có thể thực hiện phẫu thuật sản phụ khoa $\geq 2h$)	0.75			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	70-<80%	40-<50%	0.25			
2.4	Truyền máu					
	Đồng bằng và trung du: 100% số BV huyện thực hiện được truyền máu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở thực hiện được truyền máu $\geq 2h$)	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 70\%$ số BV huyện thực hiện được truyền máu (nếu thời gian vận chuyển trung bình từ thôn bản đến cơ sở thực hiện được truyền máu $\geq 2h$)	0.75			
	80-<100%	50-<70%	0.50			
	<80%	<50%	0.25			
2.5	Sử dụng MgSO ₄ trong dự phòng và điều trị tiền sản giật, sản giật					
	Đồng bằng và trung du: 100% số huyện	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 90\%$ số huyện	1.00			
	70-<100%	60-<90%	0.50			
2.6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ (>80% số ca đẻ thường) *Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách					
	Đồng bằng và trung du: $\geq 90\%$ số huyện	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 80\%$ số huyện	1.00			
	70-<90%	60-<80%	0.50			
	<70%	<60%		0.50		
2.7	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh triển khai được Chăm sóc trẻ từ 1500g trở lên, không suy hô hấp nặng và có thể bú mẹ hoặc nuôi dưỡng qua đường tiêu hóa					
	Đồng bằng và trung du: $\geq 60\%$ số huyện	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 80\%$ số huyện	1.00			
	30-<60%	50-<80%	0.50			
2.8	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh điều trị được nhiễm khuẩn sơ sinh					
	Đồng bằng và trung du: $\geq 60\%$ số huyện	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 80\%$ số huyện	0.50			
	30-<60%	50-<80%	0.25			
2.9	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh triển khai chiếu đèn điều trị vàng da					
	Đồng bằng và trung du: $\geq 60\%$ số huyện	Miền núi (>50% số huyện miền núi) $\geq 80\%$ số huyện	0.50			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	30-<60%	50-<80%	0.25			
2.10	Số huyện có đơn nguyên sơ sinh sử dụng CPAP để điều trị suy hô hấp sơ sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥60% số huyện	≥80% số huyện	0.50			
	40-<60%	50-<80%	0.25			
2.11	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 12 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥40% số huyện	≥30% số huyện	0.50			
	30-<40%	20-<30%	0.25			
2.12	Tư vấn, xét nghiệm HIV cho PNCT và chuyển gửi PNCT có kết quả xét nghiệm sàng lọc HIV dương tính đến cơ sở chăm sóc, điều trị					
	Có		1.00			
	Không					
2.13	Điều trị ARV cho PNCT HIV (+) trong giai đoạn chuyển dạ và điều trị dự phòng cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV					
	Có		0.25			
	Không					
2.14	Chuyển gửi cặp mẹ nhiễm HIV/mẹ có kết quả sàng lọc HIV dương tính					
	Có		0.25			
	Không					
3	Tuyển huyện - Khoa CSSKSS		3.50		0.25	
3.1	Khám thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥75% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	50-<75%	30-<50%	0.25			
3.2	Khám và điều trị viêm nhiễm phụ khoa					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥75% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	50-<75%	30-<50%	0.25			
3.3	Tiêm thuốc tránh thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥80% số huyện	≥50% số huyện	0.50			
	60-<80%	30-<50%	0.25			
3.4	Cấy thuốc tránh thai					
	Có cung cấp				0.25	
3.5	Đặt/tháo DCTC					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90% số huyện	≥70% số huyện	0.50			
	70-<90%	50-<70%	0.25			
3.6	Xử trí các tai biến, tác dụng phụ khi sử dụng các biện pháp tránh thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90% số huyện	≥70% số huyện	0.50			
	70-<90%	50-<70%	0.25			
3.7	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 7 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥80% số huyện	≥60% số huyện	0.50			
	60-<80%	40-<60%	0.25			
3.8	Giám sát hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã					
	Có		0.50			
	Không					

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
4	Tuyến xã		12.50	2.25	2.50	
4.1	Khám và quản lý thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥95% số xã	≥80% số xã	1.00			
	90-<95%	60-<80%	0.50			
	80-<90%	50-<60%	0.25			
	<80%	<50%		0.50		
4.3	Tiêm vắc xin phòng uốn ván cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90% số xã	≥70% số xã	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	<80%	<60%		0.25		
4.4	Tư vấn, hướng dẫn sử dụng viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90% số xã	≥70% số xã	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	70-<80%	50-<60%	0.25			
	<70%	<50%		0.25		
4.5	Theo dõi chuyển dạ bằng Biểu đồ chuyển dạ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã có đỡ đẻ	≥70% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<80%	60-<70%	0.50			
4.6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥85% số xã có đỡ đẻ	≥60% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<85%	40-<60%	0.50			
	50-<60%	30-<40%	0.25			
	<50%	<30%		0.50		
4.7	Bóc rau nhân tạo/Kiểm soát tử cung khi có băng huyết					
	≥70% số xã có đỡ đẻ	≥70% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	60-<70%	60-<70%	0.50			
	50-<60%	50-<60%	0.25			
4.8	Sử dụng MgSO ₄ trong xử trí ban đầu tiền sản giật-sản giật					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã có đỡ đẻ	≥50% số xã có đỡ đẻ			0.50	
	<70%	<50%			0.25	
4.9	Hồi sức sơ sinh cơ bản					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥85% số xã có đỡ đẻ	≥70% số xã có đỡ đẻ	0.50			
	60-<85%	50-<70%	0.25			
	<60%	<50%		0.25		
4.10	Tiêm Vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90% số xã có đỡ đẻ	≥70% số xã có đỡ đẻ	1.00			
	80-<90%	60-<70%	0.50			
	<80%	<60%		0.25		
4.11	Tiêm Vaccin Viêm gan B cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ đầu sau sinh					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥20% số xã có đỡ đẻ	≥15% số xã có đỡ đẻ			0.50	
	<20%	<15%			0.25	

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
4.12	Dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện với vị thành niên (một trong các dịch vụ: tư vấn, cung cấp biện pháp tránh thai, điều trị NKĐSS thông thường)					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã	≥50% số xã			0.50	
	60-<70%	40-<50%			0.25	
4.13	Khám và điều trị các bệnh thường gặp ở trẻ em					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	50-<70%	0.25			
4.14	Khám và điều trị nhiễm khuẩn đường sinh sản thông thường					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.15	Tiêm thuốc tránh thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.16	Đặt/tháo dụng cụ tử cung					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥80% số xã	≥70% số xã	0.50			
	60-<80%	60-<70%	0.25			
4.17	Phá thai bằng phương pháp hút chân không đến hết 7 tuần tuổi thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥50% số xã	≥40% số xã			0.50	
	40-<50%	30-<40%			0.25	
4.18	Tư vấn về xét nghiệm HIV cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥50% số xã	≥40% số xã	1.00			
	40-<50%	30-<40%	0.50			
4.19	Xét nghiệm protein nước tiểu cho phụ nữ có thai					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã	≥50% số xã	1.00			
	60-<70%	40-<50%	0.50			
	50-<60%	30-<40%	0.25			
	<50%	<30%		0.25		
4.20	Siêu âm sản phụ khoa					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥30% số xã	≥25% số xã			0.50	
	20-<30%	20-<25%			0.25	
4.21	Sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng nghiệm pháp axit axetic/lugol; hoặc lấy bệnh phẩm gửi tuyến trên (làm xét nghiệm tế bào học hoặc sinh học phân tử phát hiện sớm tổn thương cổ tử cung)					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số xã	≥50% số xã	1.00			
	40-<70%	30-<50%	0.50			
IV	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TRONG TOÀN TỈNH/TP		15.75	1.25	0.00	0.00
	*Xem sổ sách, báo cáo					
I	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai		1.25			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (> 50% số huyện miền núi)				
	≥95%	≥80%	1.25			
	85-<95%	60-<80%	0.50			
2a	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ		1.50			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥85%	≥70%	1.50			
	70-<85%	60-<70%	1.00			
	60-<70%	50-<60%	0.50			
2b	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần trở lên trong 3 thời kỳ		1.00			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥60%	≥40%	1.00			
3	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều		1.00			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥90%	≥85%	1.00			
	85- <90	75- <85%	0.50			
4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc		1.50			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥95%	≥80%	1.50			
	90-<95%	60-<80%	1.00			
	<90%	<60%		0.25		
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế		1.00			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥95%	≥60%	1.00			
	85- <95%	40-<60%	0.50			
6	Thực hiện thường quy Quy trình chuyên môn của Bộ Y tế về Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ		1.00			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥80% số ca đẻ thường	≥60%	1.00			
	60- <80% số ca đẻ thường	40- <60%	0.50			
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (42 ngày)		1.00			
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥80%	≥60%	1.00			
	60- <80%	40- <60%	0.50			
8	Phá thai		1.50			
8.1	Tỷ số phá thai giảm so với năm trước		1.00			
8.2	Tai biến do phá thai giảm so với năm trước		0.50			
9	Tỷ lệ sơ sinh dưới 2500g		1.00			
	Giảm so với năm trước		1.00			
10	Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi		4.00			
10.1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ < 5 tuổi (cân nặng/tuổi) đạt so với kế hoạch được giao					
	Đạt so với kế hoạch		1.00			
	Không đạt so với kế hoạch			0.50		
10.2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ <5 tuổi (chiều cao/tuổi) đạt so với kế hoạch					
	Đạt so với kế hoạch		1.00			
10.3	Tỷ lệ TE < 2 tuổi SDD (thể thấp còi, nhẹ cân) được theo dõi tình trạng dinh dưỡng (cân nặng, chiều cao) hàng tháng					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥ 95%	≥ 80%	1.00			
	90- < 95%	70- <80%	0.50			
	<90%	<70%		0.25		
10.4	Tỷ lệ TE < 2 tuổi không bị SDD được theo dõi tình trạng dinh dưỡng hàng quý (3 tháng/lần) và trẻ từ 2 tuổi đến dưới 5 tuổi không bị SDD được theo dõi tình trạng dinh dưỡng 6 tháng / 1 lần					
	Đồng bằng và trung du:	Miền núi (>50% số huyện miền núi)				
	≥ 95%	≥ 90%	1.00			

TT	NỘI DUNG		ĐIỂM			
			Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	90- < 95%	80- < 90%	0.50			
	< 90%	< 80%		0.25		
	TỔNG SỐ ĐIỂM		100.00	12.75	10.75	

Xếp loại: 95-100đ: Xuất sắc toàn diện
 90-<95đ: Xuất sắc
 80-<90đ: Khá
 <80đ: Trung bình

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA ĐƠN VỊ THAM GIA KIỂM TRA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

Phụ lục
BẢNG KIỂM GIÁM SÁT TRẠM Y TẾ XÃ

Thời gian giám sát: _____ Giờ

Ngày/tháng/năm: _____

Trạm Y tế được giám sát: _____

Đoàn giám sát: _____

TT	NỘI DUNG	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
A	CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Bố trí đủ các phòng: phòng thủ thuật KHHGĐ/phòng đẻ, khám phụ khoa. Phòng khám thai/tư vấn, phòng khám trẻ em (có thể lồng ghép).			
2	Đủ thuốc thiết yếu về SKSS * Đối chiếu danh mục thuốc thiết yếu tuyến xã theo Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS 2016			
3	Đủ trang bị thiết yếu về SKSS * Đối chiếu danh mục trang bị thiết yếu tuyến xã			
B	CÔNG TÁC CHĂM SÓC BÀ MẸ			
4	Đạt tỷ lệ PN đẻ được quản lý thai Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 60%			
5	Đạt tỷ lệ PN đẻ được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 60% ≥ 50 %			
6	Đạt tỷ lệ PN đẻ được cán bộ y tế chăm sóc Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 90% ≥ 60%			
7	Đạt tỷ lệ PN đẻ tại cơ sở y tế Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 40%			
8	Đạt tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (42 ngày) Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 60% ≥ 40%			
9	Đạt tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 85% ≥ 75%			
10	Tư vấn, hướng dẫn, cung cấp viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ nữ có thai			
11	Tư vấn về xét nghiệm HIV cho phụ nữ có thai			
12	Xét nghiệm protein nước tiểu cho phụ nữ có thai			
13	Theo dõi chuyển dạ bằng Biểu đồ chuyển dạ			

TT	NỘI DUNG	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
14	Triển khai quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ - EENC			
15	Khám và điều trị NKĐSS thông thường có kết hợp sàng lọc ung thư CTC bằng nghiệm pháp axit axetic hoặc lugol			
16	Cung cấp ít nhất 3 BPTT hiện đại			
C	CÔNG TÁC CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ DINH DƯỠNG			
17	Có góc sơ sinh được bố trí trong phòng đẻ			
18	Chăm sóc trẻ trên 2000 g không có suy hô hấp, bú được			
19	Hồi sức sơ sinh cơ bản			
20	Tiêm vitamin K1 cho trẻ sơ sinh			
21	Tỷ lệ sơ sinh dưới <2500g đạt chỉ tiêu kế hoạch năm			
22	Tổ chức khám trẻ em			
23	Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi suy dinh dưỡng được theo dõi biểu đồ tăng trưởng (tăng trưởng) hàng tháng			
	Đồng bằng, trung du Miền núi ≥ 90% ≥ 70%			
D	CÔNG TÁC VÔ KHUẨN			
24	Thực hiện đúng qui trình vô khuẩn dụng cụ trong dịch vụ chăm sóc SKSS			

Hướng dẫn:

- Bảng kiểm tra này dùng để kiểm tra tại trạm y tế xã và cho điểm công tác chỉ đạo tuyến của Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh/Tp tại mục II-6.3.
- Phương pháp kiểm tra: quan sát thực tế; phỏng vấn cán bộ; xem xét sổ ghi chép, báo cáo.
- Đánh dấu (✓) những thông tin phù hợp vào cột “có”/ “không”.
- Mục 1 “Bố trí đủ các phòng...”: Nếu không đủ điều kiện có thể bố trí ghép như sau:
 - + Phòng khám trẻ em hoặc Phòng khám thai có thể ghép với Phòng khám chung.
 - + Có thể ghép Phòng đẻ với Phòng thủ thuật. Nếu Phòng đẻ hoặc Phòng thủ thuật ghép với Phòng khám phụ khoa thì không được điểm vì không đảm bảo nguyên tắc vô khuẩn.
- Mục 2 “Đủ thuốc thiết yếu về SKSS”: cho điểm nếu có đủ 11 nhóm thuốc thiết yếu theo Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS, mỗi nhóm có ít nhất hai loại thuốc.
- Mục 3 “Đủ trang thiết bị thiết yếu”: đối với bộ hồi sức sơ sinh, có máy hút nhót hoặc bóng hút nhót sơ sinh cũng cho điểm.
- Mục 10 “ Tư vấn, hướng dẫn, cung cấp viên sắt/axit folic/viên đa vi chất cho phụ nữ có thai”: Kê đơn để bà mẹ mua thuốc cũng được điểm.
- Mục 18 “Hồi sức trẻ sơ sinh cơ bản”: có cán bộ được đào tạo cũng cho điểm.
- Đánh giá:
 - + 20-24 câu “Có” : 3 điểm
 - + 15-19 câu “Có”: 2 điểm
 - + 10-14 câu “Có”: 1 điểm
 - + < 10 câu “Có” : 0 điểm

TM ĐOÀN GIÁM SÁT

TM TRẠM Y TẾ ĐƯỢC GIÁM SÁT